**1.KHUNG MA TRẬN ĐỀ KHẢO SÁT GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TL** | **TL** |
| **1** | **Biểu thức đại số** | Phân thức đại số | 3TN(0,75) |  |  |  |  |  | **35%** |
| Tính chất cơ bản của phân thức đại số | 1TN(0,25) |  |  |  |  |  |
| Phép cộng và phép trừ phân thức đại số |  | 1ab(1,0) | 1TN(0,25) |  |  |  |
| Phép nhân và phép chia phân thức đại số |  | 1c(1,0) | 1TN(0,25) |  |  |  |
| **2** | **Phương trình** | Phương trình bậc nhất 1 ẩn | 2TN(0,5) |  |  |  | 2ab(1,5) | 4(1,0) | **30%** |
| Giải bài toán bằng cách lập phương trình |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Định lí Thalès  trong tam giác** | Định lí Thales trong tam giác |  |  |  |  |  |  | **10%** |
| Đường trung bình của tam giác |  |  |  |  |  |  |
| Tính chất đường phân giác của tam giác | 1TN(0,25) |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hình đồng dạng** | Hai tam giác đồng dạng | 1TN(0,25) |  |  |  |  |  | **25%** |
| Ba trường hợp đồng dạng của hai tam giácĐịnh lí Pitago và ứng dụng |  |  | 2TN(0,5) | 3abc(2,0) | 3c(0,5) |  |
| Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vuông |  |  |  |  |  |  |
| Hình đồng dạng |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | **11** | | **7** | | **3** | **1** | **22** |
| **Tỉ lệ % điểm** | | | **40%** | | **30%** | | **20%** | **10%** | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | **100** |

**2. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KHẢO SÁT GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN - LỚP 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương / Chủ đề** | **Nội dung/ Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu theo mức độ nhận thức** | | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Biểu thức đại số** | *Phân thức đại số. Tính  chất cơ bản của phân thức  đại số. Các phép toán  cộng, trừ, nhân, chia các phân thức đại số* | **Nhận biết:**Nhận biết được các khái niệm cơ bản về phân thức đại số:định nghĩa; điều kiện xác định; giá trị của phân thức đại số; hai phân thức bằng nhau.  **Thông hiểu:** – Mô tả được những tính chất cơ bản của phân thức đại số.  – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia đối với hai phân thức đại số.  **Vận dụng:** Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân thức đại số trong tính toán. | 4TN  3TL | 2TN |  |  |
| **2** | **Phương trình** | *Phương trình bậc nhất* | **Nhận biết:** Hiểu được khái niệm phương trình bậc nhất một ẩn và cách giải.  **Vận dụng:** Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình bậc nhất (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, các bài toán liên quan đến Hoá học,...). | 2TN |  | 2TL | 1TL |
| **3** | **Định lí Thalès  trong tam giác** | *Định lí Thalès trong tam  giác* | **Nhận biết:**  - Giải thích được định lí Thalès trong tam giác (định lí thuận và đảo).  - Giải thích được tính chất đường phân giác trong của tam giác.  **Thông hiểu:**- Mô tả được định nghĩa đường trung bình của tam giác. Giải thích được tính chất đường trung bình của tam giác (đường trung bình của tam giác thì song song với cạnh thứ ba và bằng nửa cạnh đó).  **Vận dụng:**  - Tính được độ dài đoạn thẳng bằng cách sử dụng định lí Thalès.  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc vận dụng định lí Thalès (ví dụ: tính khoảng cách giữa hai vị trí). | 1TN |  |  |  |
| **4** | **Hình đồng dạng** | *Tam giác đồng dạng* | **Thông hiểu:**  – Mô tả được định nghĩa của hai tam giác đồng dạng.  – Giải thích được các trường hợp đồng dạng của hai tam giác, của hai tam giác vuông.  **Vận dụng**: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc vận dụng kiến thức về hai tam giác đồng dạng (ví dụ: tính độ dài đường cao hạ xuống cạnh huyền trong tam giác vuông bằng cách sử dụng mối quan hệ giữa đường cao đó với tích của hai hình chiếu của hai cạnh góc vuông lên cạnh huyền; đo gián tiếp chiều cao của vật; tính khoảng cách giữa hai vị trí trong đó có một vị trí không thể tới được,...). | 3TN | 3TL | 1TL |  |